

Số: 48/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-BKTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2022

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 11.048.000 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu nội địa: 10.998.000 triệu đồng.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 50.000 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng: 15.352.241 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu được hưởng theo phân cấp: 10.714.510 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.637.731 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối ổn định: 3.364.485 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 1.273.246 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương là 15.363.341 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 14.090.095 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác: 1.273.246 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách địa phương: 11.100 triệu đồng, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp.

5. Tổng số nợ gốc của ngân sách địa phương phải trả là 13.300 triệu đồng, được bố trí từ nguồn vay lại của Chính phủ: 24.400 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục I, II, III, IV)

Điều 2. Một số biện pháp chủ yếu tổ chức thực hiện tài chính ngân sách năm 2022

1. Phần đầu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất, động viên hợp lý nguồn lực phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện hiệu quả Luật Quản lý thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách Nhà nước, quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử và nền kinh tế số. Tiếp tục triển khai thật mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế.

Quản lý chặt chẽ công tác kê khai, nộp thuế, đôn đốc doanh nghiệp nộp đúng, đủ, kịp thời các khoản thu vào ngân sách Nhà nước. Theo dõi sát sao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi chây ì nợ thuế, buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, lợi dụng chính sách hoàn thuế.

2. Nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách địa phương; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, bảo đảm tính bền vững, an ninh, an toàn tài chính địa phương. Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách địa phương theo hướng bền vững, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm trang thiết bị đắt tiền. Ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm các nhiệm vụ về an ninh - quốc phòng, các dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, tập trung vào các nút thắt, các ưu tiên chiến lược. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, tránh thất thoát, lãng phí, phát huy vai trò đầu tư công làm vốn môi để thu hút các nguồn lực xã hội.

Các sở, ban ngành tỉnh, địa phương thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách Nhà nước, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách Nhà nước, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí.

3. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, giá dịch vụ công. Tiếp tục triển khai lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước, đồng thời với việc giao quyền tự chủ về tổ chức, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ. Các ngành, các địa phương khẩn trương chuẩn bị đầy đủ các điều kiện làm cơ sở để giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập, cũng như khẩn trương xây dựng các quy định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công thuộc lĩnh vực quản lý. Tăng cường cơ chế giao dự toán kinh phí cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ. Có lộ trình đẩy mạnh cơ chế đấu thầu, đặt hàng phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công và khả năng cân đối ngân sách Nhà nước.

4. Thực hiện hiệu quả các biện pháp điều hành, quản lý, bình ổn giá cả thị trường khi có những biến động phức tạp, thiên tai, dịch bệnh. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giá, kết hợp với thuế để ngăn chặn và kiên quyết xử lý các hành vi tăng giá bất hợp lý, nhất là đối với các nguyên vật liệu quan trọng và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu; kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, đầu cơ thao túng thị trường.

5. Chú trọng cải cách hành chính, xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, cạnh tranh, minh bạch, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế, hải quan, kho bạc Nhà nước. Tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, phục hồi mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát. Tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng nền hành chính hiện đại, phát triển chính quyền điện tử, tăng tính công khai, minh bạch, giảm tối đa chi phí cho người dân và doanh nghiệp.

6. Trường hợp thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, các địa phương phải chủ động sử dụng các nguồn lực theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và nguồn cải cách tiền lương còn dư để xử lý cân đối ngân sách địa phương; trường hợp sau khi sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp không bảo đảm bù đắp số giảm thu, phải thực hiện sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán năm 2022 sang năm sau.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Hồ sơ công việc;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 09/12/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	11.048.000
1	Thu nội địa	10.998.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	50.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.352.241
I	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	10.714.510
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.637.731
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.364.485
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.273.246
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.363.341
I	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.090.095
1	Chi đầu tư phát triển	3.930.690
2	Chi thường xuyên	9.869.382
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040
4	Dự phòng ngân sách	288.983
II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.273.246
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	1.193.729
2	Chi thực hiện các chương trình sự nghiệp có mục tiêu	79.517
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	(11.100)
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.400
G	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.300

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022					
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm			
				Ngân sách trung ương hưởng	Ngân sách địa phương hưởng	Trong đó	
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện và xã
1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.598.000	11.048.000	333.490	10.714.510	8.462.513	2.251.997
I	THU NỘI ĐỊA	10.548.000	10.998.000	283.490	10.714.510	8.462.513	2.251.997
	<i>Trong đó: - Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết</i>	<i>8.098.000</i>	<i>8.098.000</i>	<i>283.490</i>	<i>7.814.510</i>	<i>6.342.513</i>	<i>1.471.997</i>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	490.000	490.000		490.000	490.000	
a	Thuế trị giá gia tăng	414.000	414.000		414.000	414.000	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.000	39.000		39.000	39.000	
c	Thuế tài nguyên	37.000	37.000		37.000	37.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022					
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm			
				Ngân sách trung ương hưởng	Ngân sách địa phương hưởng	Trong đó	
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện và xã
1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	205.000	205.000		205.000	205.000	
a	Thuế trị giá gia tăng	121.000	121.000		121.000	121.000	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000		55.000	55.000	
c	Thuế tài nguyên	29.000	29.000		29.000	29.000	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	275.000	275.000		275.000	275.000	
a	Thuế trị giá gia tăng	160.000	160.000		160.000	160.000	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.000	104.000		104.000	104.000	
c	Thuế tài nguyên	11.000	11.000		11.000	11.000	
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.693.000	3.693.000	-	3.693.000	2.667.108	1.025.892
a	Thuế trị giá gia tăng	1.710.000	1.710.000		1.710.000	808.358	901.642
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.061.000	1.061.000		1.061.000	936.750	124.250
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	876.000	876.000		876.000	876.000	
d	Thuế tài nguyên	46.000	46.000		46.000	46.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022					
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm			
				Ngân sách trung ương hưởng	Ngân sách địa phương hưởng	Trong đó	
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện và xã
1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8
5	Lệ phí trước bạ	380.000	380.000		380.000	47.250	332.750
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.050.000	1.050.000		1.050.000	1.050.000	
7	Thu phí và lệ phí	170.000	170.000	41.000	129.000	91.005	37.995
	- Phí, lệ phí Trung ương	41.000	41.000	41.000	-		
	- Phí, lệ phí địa phương	129.000	129.000		129.000	91.005	37.995
8	Thuế bảo vệ môi trường	280.000	280.000	145.600	134.400	134.400	
9	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.300.000		1.300.000	520.000	780.000
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.000.000	1.109.000		1.109.000	1.109.000	
11	Thu khác	499.000	390.000	81.000	309.000	234.640	74.360
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	40.000	15.890	24.110	24.110	
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	15.000	15.000		15.000	15.000	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000	1.600.000		1.600.000	1.600.000	
15	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000		1.000		1.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	50.000	50.000	50.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022					
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm			
				Ngân sách trung ương hưởng	Ngân sách địa phương hưởng	Trong đó	
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện và xã
1	2	3	4=5+6	5	6=7+8	7	8
1	Thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	40.000	40.000	40.000			
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	10.000	10.000	10.000			

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm	
				Cấp tỉnh	Cấp huyện và xã
1	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	14.913.341	15.363.341	7.939.281	7.424.060
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.640.095	14.090.095	6.666.035	7.424.060
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.480.690	3.930.690	3.150.690	780.000
1	Vốn trong nước	1.019.590	1.019.590	1.019.590	
	<i>Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn vay lại để trả nợ gốc</i>	<i>13.300</i>	<i>18.300</i>	<i>18.300</i>	
	<i>- Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.300.000	520.000	780.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	1.600.000	1.600.000	
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	11.100	11.100	11.100	



STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm	
				Cấp tỉnh	Cấp huyện và xã
1	2	3	4=5+6	5	6
	<i>Trong đó:</i>				
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.737.095	3.757.095	872.321	2.884.773
2	Chi sự nghiệp y tế	1.041.466	1.132.887	686.275	446.612
3	Chi khoa học và công nghệ	35.652	55.860	55.860	
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040	1.040	1.040	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	272.580	288.983	158.707	130.276
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.273.246	1.273.246	1.273.246	-
I	VỐN ĐẦU TƯ	1.193.729	1.193.729	1.193.729	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	99.011	99.011	99.011	
2	Đầu tư dự án từ nguồn vốn trong nước	1.094.718	1.094.718	1.094.718	
II	VỐN SỰ NGHIỆP	79.517	79.517	79.517	
1	Vốn ngoài nước	3.200	3.200	3.200	
2	Vốn trong nước	76.317	76.317	76.317	
C	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC SỬ DỤNG	14.902.241	15.352.241	13.100.244	7.424.060
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	10.264.510	10.714.510	8.462.513	2.251.997
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.637.731	4.637.731	4.637.731	5.172.063

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022			
		Trung ương giao	Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Bao gồm	
				Cấp tỉnh	Cấp huyện và xã
1	2	3	4=5+6	5	6
2.1	Thu bổ sung cân đối	3.364.485	3.364.485	3.364.485	4.413.354
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.273.246	1.273.246	1.273.246	758.709
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.913.341	15.363.341	7.939.281	7.424.060
III	BỘI THU (BỘI CHI) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	(11.100)	(11.100)		-
*	CHI TRẢ NỢ GỐC	13.300	13.300	13.300	
	Trong đó				
-	Từ nguồn vay lại của Chính phủ (vay để trả nợ gốc)	13.300	13.300	13.300	
-	Từ nguồn bội thu ngân sách địa phương				





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	B	1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.352.241
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.363.341
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.100
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	3.214.353
Đ	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	TỔNG DƯ NỢ ĐẦU NĂM	131.406
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,1%
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	131.140
2	Vay Ngân hàng Phát triển	266
II	TRẢ NỢ GỐC VAY TRONG NĂM	13.300
1	Theo nguồn vốn vay	13.300
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.128
-	Vốn khác	172
2	Theo nguồn trả nợ	13.300
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.300
-	Từ nguồn vay để bù đắp bội chi	
III	TỔNG MỨC VAY TRONG NĂM	24.400
1	Theo mục đích vay	24.400
-	Vay để bù đắp bội chi	11.100
-	Vay để trả nợ gốc	13.300
2	Theo nguồn vay	24.400
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24.400
-	Vốn trong nước khác	
IV	TỔNG DƯ NỢ CUỐI NĂM	142.506
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,4%
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	142.412
2	Vay Ngân hàng Phát triển	94
V	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	5.000